

Bản án số: 43/2023/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 04 - 2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi – Hưu Trí;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm – Chủ tịch Hội LHPN phường Bình Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST - HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; thường trú: Số 25/10 khu phố T2, phường T3, thành phố D, tỉnh B; địa chỉ liên lạc: Ấp 6, xã Bắc S, huyện T4, tỉnh Đ. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Ông Trương Văn T1, sinh năm 1971; thường trú: Số 25/10 khu phố T2, phường T3, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 8 năm 2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyền số 10/2002 ngày 06/9/2002.

Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại địa chỉ số 25/10 khu phố T2, phường T3, thành phố D, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, cho đến cuối năm 2021 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên tranh cãi, ông Trương Văn T1 không lo lắng về kinh tế trong gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020. Nay, bà Nguyễn Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung là Trương Thị T5, sinh ngày 17/7/1990; Trương Văn T6, sinh ngày 25/9/1992; Trương Văn T7, sinh ngày 13/8/2003 và Trương Anh T8, sinh ngày 28/12/2006. Do Trương Văn T5, Trương Văn T6, Trương Thị T7 đã đủ tuổi trưởng thành nên bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, con chung là Trương Anh T8 đang sống cùng ông Trương Văn T1, do ông Trương Văn T1 trực tiếp chăm sóc. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị T đồng ý giao con chung cho ông Trương Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Anh T8 và bà Nguyễn Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Trương Anh T8 mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trương Văn T1:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và triệu tập đến Tòa án để cung cấp bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa vào các ngày 22/03/2023 và 10/04/2023 nhưng ông Trương Văn T1 không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ và không nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn.

Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn T1 do Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xác minh ngày 03/02/2023, Hội Liên hiệp phụ nữ phường Tân Bình cung cấp thông tin như sau: Bà Nguyễn Thị T không phải là hội viên của Hội phụ nữ phường. Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Hội Liên hiệp phụ nữ phường Tân Bình cũng không rõ nguyên nhân mâu thuẫn và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn T1

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào ngày 22/3/2023 và ngày 10/04/2023 nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Xét

thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Trương Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa hai lần liên tiếp không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn T1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyền số 10/2002 ngày 06/9/2002 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Bà Nguyễn Thị T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, do quan điểm sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên tranh cãi, ông Trương Văn T1 không cùng chia sẻ vấn đề kinh tế trong gia đình với bà Nguyễn Thị T. Nay, bà Nguyễn Thị T xác định tình cảm vợ chồng với ông Trương Văn T1 không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên yêu cầu được ly hôn. Bản thân ông Trương Văn T1, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông Trương Văn T1 không có mặt và cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và không muốn hàn gắn, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không đạt được mục đích và thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn T1 có 04 con chung tên Trương Thị T5, sinh ngày 17/7/1990; Trương Văn T6, sinh ngày 25/9/1992; Trương Văn T7, sinh ngày 13/8/2003 và Trương Anh T8, sinh ngày 28/12/2006. Đối với các con chung tên Trương Văn T5, Trương Văn T6, Trương Thị T7 đã trưởng thành, bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Đối với con chung tên Trương Anh T8, bà Nguyễn Thị T đồng ý giao cho ông Trương Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân cháu Trương Anh T8 do ông Trương Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 02/03/2023 cháu Trương Anh T8 có nguyện vọng được ở với cha. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định của con chung cần tiếp tục giao cháu Trương Anh T8 cho ông Trương Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà Nguyễn Thị T có quyền đi lại thăm con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Trương Anh T8 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con không có giá ngạch theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T với ông Trương Văn T1.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trương Văn T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyền số 10/2002 do Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện D, tỉnh B cấp ngày 06/9/2002)

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Trương Anh T8 , sinh ngày 28/12/2006 cho ông Trương Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau ly hôn, bà Nguyễn Thị T và ông Trương Văn T1 đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng nuôi cháu Trương Anh T8 , sinh ngày 28/12/2006 mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006022 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND thành phố Dĩ An (1);
- CC THADS thành phố Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- UBND xã Đ, huyện D, tỉnh B (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Thị Uyên